

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC  
ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính)

**THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ NĂM**

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)

- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống
- ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế
- ☐ Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm
- ☐ Cho phép điều chỉnh, bổ sung các tờ khai Mẫu số 01/CNKD đã kê khai theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC, Thông tư số 18/2026/TT-BTC; tờ khai Mẫu số 02/TMĐT đã kê khai theo Nghị định số 117/2025/NĐ-CP

**[01]** Kỳ tính thuế:

[01a] Năm.....

[01b] 6 tháng đầu năm.....

[01c] 6 tháng cuối năm.....

[02] Lần đầu: ☐      [03] Bổ sung lần thứ:.... ☐

[04] Người nộp thuế:.....

**[05]** Mã số thuế: .....

[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có): .....

[06.1] Mã số thuế: .....

**[06.2]** Văn bản uỷ quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm.....

**[07] Tên đại lý thuốc (nếu có):** .....

[07.1] Mã số thuế:.....

## A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiên: Đồng Việt Nam



[illegible]

**B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT***Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT       | Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB  | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Doanh thu tính thuế TTĐB | Thuế suất | Số thuế phải nộp |
|-----------|-----------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|-----------|------------------|
| (1)       | (2)                               | (3)         | (4)         | (5)                      | (6)       | (7)=(5)*(6)      |
| <b>I</b>  | <b>Trụ sở kinh doanh:</b>         |             |             |                          |           |                  |
| 1         | Hàng hóa, dịch vụ A               | [14a]       |             |                          |           |                  |
| 2         | Hàng hóa, dịch vụ B               | [14b]       |             |                          |           |                  |
|           |                                   | ...         |             |                          |           |                  |
| <b>II</b> | <b>Mã địa điểm kinh doanh 1:</b>  |             |             |                          |           |                  |
|           | <b>Tên địa điểm kinh doanh 1:</b> |             |             |                          |           |                  |
| ...       | .....                             |             |             |                          |           |                  |
|           | <b>Tổng cộng:</b>                 | [15]        |             |                          |           |                  |
|           | <b>Số thuế được miễn</b>          | [16]        |             |                          |           |                  |
|           | <b>Số thuế còn phải nộp</b>       | [17]        |             |                          |           |                  |

**C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm | Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm | Tên địa điểm kinh doanh | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Sản lượng/ Số lượng | Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT | Thuế suất/Hệ số K tính phí BVMT | Số thuế/phí phải nộp |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
|-----|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|



|            |                                                                | <b>kinh<br/>doanh</b> |     |       |     |     |     |     |                    |
|------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----|-------|-----|-----|-----|-----|--------------------|
| (1)        | (2)                                                            | (3)                   | (4) | (5)   | (6) | (7) | (8) | (9) | (10)               |
| <b>I</b>   | <b>Khai thuế tài nguyên</b>                                    |                       |     |       |     |     |     |     |                    |
| 1          | Tài nguyên C..                                                 |                       |     | [18a] |     |     |     |     | $(10)=(7)*(8)*(9)$ |
| 2          | Tài nguyên D..                                                 |                       |     | [18b] |     |     |     |     |                    |
|            | .....                                                          |                       |     |       |     |     |     |     |                    |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                               |                       |     |       |     |     |     |     | [19]               |
|            | <b>Số thuế được miễn</b>                                       |                       |     |       |     |     |     |     | [20]               |
|            | <b>Số thuế còn phải nộp</b>                                    |                       |     |       |     |     |     |     | [21]               |
| <b>II</b>  | <b>Khai thuế bảo vệ môi trường</b>                             |                       |     |       |     |     |     |     |                    |
| 2.1        | Hàng hóa E...                                                  |                       |     | [22a] |     |     |     |     | $(10)=(7)*(8)$     |
| 2.2        | Hàng hóa G...                                                  |                       |     | [22b] |     |     |     |     |                    |
|            | .....                                                          |                       |     |       |     |     |     |     |                    |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                               |                       |     |       |     |     |     |     | [23]               |
|            | <b>Số thuế được miễn</b>                                       |                       |     |       |     |     |     |     | [24]               |
|            | <b>Số thuế còn phải nộp</b>                                    |                       |     |       |     |     |     |     | [25]               |
| <b>III</b> | <b>Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</b> |                       |     |       |     |     |     |     |                    |
| 3.1        | Khoáng sản X...                                                |                       |     | [26a] |     |     |     |     | $(10)=(7)*(8)*(9)$ |

|     |                            |  |  |       |  |  |  |  |      |
|-----|----------------------------|--|--|-------|--|--|--|--|------|
| 3.2 | Khoáng sản Y...            |  |  | [26b] |  |  |  |  |      |
|     | .....                      |  |  |       |  |  |  |  |      |
|     | <b>Tổng cộng</b>           |  |  |       |  |  |  |  | [27] |
|     | <b>Số phí được miễn</b>    |  |  |       |  |  |  |  | [28] |
|     | <b>Số phí còn phải nộp</b> |  |  |       |  |  |  |  | [29] |

#### D. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT  | Mã địa điểm kinh doanh | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|------|------------------------|-----------------------------|---------|--------|----------|--------------------|-------------|--------------|--------------|
| [30] | [31]                   | [32]                        | [33]    | [34]   | [35]     | [36]               | [37]        | [38]         | [39]         |
| ...  |                        |                             |         |        |          |                    |             |              |              |
|      |                        | <b>Tổng cộng</b>            | [40]    |        |          |                    |             |              |              |

#### E. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[41] Đề nghị hoàn trả:

[41.1] Số thuế GTGT: .....

[41.2] Số thuế TNCN: .....

[41.3] Tổng cộng: .....

[42] Hình thức hoàn trả:

[43] ☐ Chuyển khoản.

[43.1] Tên chủ tài khoản: .....

[43.2] Tài khoản số: ..... [43.3] Tại Ngân hàng/KBNN: .....

[44] ☐ Tiền mặt.

[44.1] Tên người nhận tiền: .....

[44.2] Số CCCD/Số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: ..... [44.3] Ngày cấp:...../...../..... [44.4] Nơi cấp: .....

[44.5] Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiểm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

| STT  | Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh |         |                                           |                             |        |          |             |                    |         |                      | Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa | Số tiền còn phải nộp sau bù trừ |
|------|----------------------------------------|---------|-------------------------------------------|-----------------------------|--------|----------|-------------|--------------------|---------|----------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------|
|      | Mã số thuế                             | Tên NNT | Số định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có) | Nội dung khoản nợ/phát sinh | Chương | Tiểu mục | Cơ quan thu | Địa bàn hành chính | Hạn nộp | Số tiền còn phải nộp |                                                          |                                 |
| [45] | [46]                                   | [47]    | [48]                                      | [49]                        | [50]   | [51]     | [52]        | [53]               | [54]    | [55]                 | [56]                                                     | [57]=[55]-[56]                  |
|      |                                        |         |                                           |                             |        |          |             |                    |         |                      |                                                          |                                 |
|      |                                        |         |                                           |                             |        |          |             |                    |         |                      |                                                          |                                 |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

#### NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

#### Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.

- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).

- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)